

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 244/2021/DS-PT
Ngày 23-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2021/TLPT-DS ngày 11/10/2021 về “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 210/2021/QĐ-PT ngày 02/11/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T (chết ngày 28/7/2021)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1. Anh Lê Văn V, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà 181A3, Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.2. Anh Lê Văn C, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số nhà 80A, Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.3. Chị Phan Thị O, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Quới Hòa Tây, xã Q, C, Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn V, anh Lê Văn C: Chị Phan Thị O, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Quới Hòa Tây, xã Q, C, Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn N, sinh năm 1951

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1
- Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị D (chết 19/9/2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị D gồm:

3.1.1. Ông Phan Văn N, sinh năm 1951

3.1.2. Anh Phan Huy N1, sinh năm 1976

3.1.3. Anh Phan Văn N2, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.1.4. Chị Phan Thị Hồng N3, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Rạch Vược, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3.1.5. Chị Phan Thị Hồng N4, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số nhà 70/4, Trần Hưng Đạo, Khu phố 5, Phường X, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Chị Phan Thị O, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Quới Hòa Tây, xã Q, C, Bến Tre

3.3. Ngân hàng T chi nhánh Bến Tre

Địa chỉ: Số nhà 14C1, Đại lộ Đồng Khởi, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng C1 - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng C1: Ông Đặng Minh T2 - Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Văn N2, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số nhà 246, ấp Quới Thạnh Tây, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4.2. Bà Phan Thị Thu T3, sinh năm 1953

Địa chỉ: Ấp 3, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4.3. Bà Phan Thị Thu C1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp Quới Thạnh Tây, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4.4. Bà Phan Thị G, sinh năm 1947

Địa chỉ: Số nhà 6/2 Lê Thị Hồng Gấm, Phường X, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn Bà Phan Thị T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Phan Thị O bày:

Ngày 02/5/1994, cha của bà T là cụ Phan Văn A có làm tờ tương phân có chứng thực của Ủy ban nhân dân (UBND) xã Q, trong đó cụ A phân chia phần đất có số thửa 376, 377 tờ bản đồ số 3 (nay thuộc thửa 442, tờ bản đồ 33) diện tích 5.463 m² tọa lạc tại xã T, huyện C cho 03 người con, gồm:

- Phan Văn N: 3.000 m², nhà đang ở, 02 bờ đất;
- Phan Thị Thư: 1.000 m², 02 bờ kế bên không đo thực tế;
- Phan Thị K: 1.000 m², 02 bờ kế con rạch.

Cụ A chỉ cho ông N quản lý sử dụng 02 bờ có nhà mà ông N đang ở, phần còn lại cụ A quản lý, sử dụng nhưng do cụ A không ở trên đất nên ông N tự kê khai và đứng tên toàn bộ phần đất nêu trên vào năm 1990 mà cụ A không biết. Đến năm 1995, khi phát hiện ông N đứng tên toàn bộ thửa đất thì cụ A buộc ông N phải tách sổ cho bà T, bà K như trong tờ tương phân, ông N đồng ý.

Cụ A đứng ra chỉ ranh và giao cho bà T 02 bờ đất ngoài rạch (do bà nhận đất trước bà K) có sự chứng kiến của ông N. Do ông N đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay ngân hàng nên ông N hứa hẹn nhưng không làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất được. Sau đó, ông N có làm giấy chuyển quyền sử dụng đất vườn cho bà T, có xác nhận của UBND xã T vào ngày 15/11/1997. Ông N đưa giấy này cho bà T giữ và nói khi nào trả nợ ngân hàng xong sẽ tách sổ cho bà T. Tuy nhiên, sau đó ông N có tranh chấp đất với ông Võ Huệ T3 kéo dài hơn 15 năm, ông N nói với bà T cứ đợi giải quyết xong sẽ tách sổ.

Trong thời gian từ năm 1995 đến nay, bà T đã quản lý, sử dụng trồng cây lâu năm trên đất. Vào năm 2004, bà T cất nhà kiên cố nhưng không ai tranh chấp hay có ý kiến. Bà T có đóng thuế phần đất bà sử dụng, năm 2013 bà còn nhận hỗ trợ của nhà nước do dừa mất giá. Đến năm 2017, vụ kiện giữa ông N với ông Huệ T3 kết thúc thì ông N tiếp tục thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng. Do ông N không làm thủ tục tách sổ cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu ông N thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất vườn cho bà T phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 924,4 m² thuộc một phần thửa 442, tờ bản đồ 33.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Văn N trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Phan Văn A. Cụ A đã cho ông canh tác, sử dụng từ năm 1975 đến năm 1990 thì ông kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 376, 377 tờ bản đồ số 3, (nay thuộc thửa 442, tờ bản đồ 33) diện tích 5.440 m² tọa lạc tại Ấp 3, xã T, C, Bến Tre. Năm 1994, ông có cho người chị là bà Phan Thị A1 mượn bờ đất làm nhà máy xay lúa. Bà A1 làm được 01 - 02 năm thì trả đất cho ông. Đến năm 1998, bà T hỏi mượn ông bờ đất ngay nhà máy của bà A1 để cho con gái là Phan Thị O cất tiệm tạp hóa. Vì nể tình chị em nên ông đã đồng ý cho bà T mượn đất. Lợi dụng việc ở nhờ mà phía bà T lấn chiếm của ông gần 01 công đất. Chữ ký trên giấy chuyển quyền sử dụng đất vườn ngày 14/4/1996 giữa ông và bà T do bà T cung cấp không phải của

ông vì thời điểm đó ông đã thế chấp sổ đỏ để vay ngân hàng và cho bà A1 cất nhà máy tại vị trí nhà bà T đang ở. Tờ giấy này ghi tên vợ ông là bà V là không đúng vì vợ ông tên D, tại mục giá trị chuyển nhượng trong giấy này ghi là “cha mẹ cho con” là sai vì ông là em của bà T, không phải cha của bà T. Hơn nữa, đất này của vợ chồng đồng sở hữu mà giấy chuyển quyền chỉ có mình ông ký là không có giá trị. Do vậy, giấy chuyển quyền sử dụng đất vườn ngày 14/4/1996 là không có giá trị, còn tờ tương phân năm 1994 của cụ A cũng không có giá trị vì phần đất này ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1990.

Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 14/4/1996 giữa ông và bà T, buộc bà T và con bà T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình kiến trúc để trả cho ông phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế 924,4 m² thuộc thửa 442, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông không đồng ý bồi thường cho bà T.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà D là anh N2 và chị N3 thống nhất lời trình bày của ông N. Anh N2 trình bày thêm vào năm 1996 anh cũng đã trưởng thành, anh và mẹ anh không có ký tên vào giấy chuyển quyền sử dụng đất vườn ngày 14/4/1996 nên không có giá trị.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng T trình bày:

Ngày 03/01/2017, ông N và bà D có thế chấp ngân hàng phần đất thuộc thửa 376, 377 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại Ấp 3, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre để vay ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng, thời gian đáo hạn là 03/01/2022. Ông N còn nợ số tiền là 57.143.000 đồng. Ngân hàng đã tiến hành định giá lại quyền sử dụng đất của ông N trường hợp sau khi tách cho bà T diện tích 924,4 m² thì giá trị còn lại của quyền sử dụng đất vẫn đảm bảo khoản vay theo hợp đồng tín dụng, không làm ảnh hưởng đến tài sản thế chấp đối với khoản tiền vay còn lại.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 709, 713 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 166 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phan Thị T.

Buộc ông N thực hiện chuyển quyền phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 889,1 m² thuộc một phần thửa 442, tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại ấp Tân Phong Ngoại, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cho Bà Phan Thị T (có tuyên tứ cận kèm theo).

Không chấp nhận phản tố của bị đơn ông Phan Văn N về việc yêu cầu hủy Giấy chuyển nhượng đất vườn ngày 14/4/1996 cũng như yêu cầu phản tố buộc Bà Phan Thị T cùng chị Phan Thị O tháo dỡ, di dời công trình trả đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của

các đương sự.

Ngày 06/6/2021, bị đơn Phan Văn N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông N giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Phần đất tranh chấp là của cụ ông Ân tặng cho ông N từ năm 1975, ông N đã đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1990. Năm 1994, cụ A mới lập tờ tương phân đề chia đất là không phù hợp vì ông Ân không có quyền sử dụng đất vào thời điểm tương phân. Đối với giấy chuyển nhượng đất vườn năm 1996, ông N không có ký, không trực tiếp ký tại Ủy ban nhân dân xã T. Tại phiên tòa phúc thẩm, các nhân chứng của bị đơn đều cho rằng, sau khi cụ A chết thì có công bố tờ tương phân nhưng các anh chị em đều không thừa nhận vì đã được cho đất trước đó, đồng thời các nhân chứng cũng cho rằng bà T đã có phần đất khác gần 20 công, do bà T đã có đất nên không được cho đất. Từ đó, có cơ sở xác định các anh chị em đã được cho đất đồng đều, không có việc tương phân cũng như chuyển nhượng đất như nguyên đơn trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ A. Ông N cho rằng được cụ A tặng cho đất từ năm 1975 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ông N cho rằng không ký tên vào tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn nhưng kết luận giám định là chữ ký của ông, tại phiên tòa phúc thẩm ông cho rằng ký nhầm nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, bà T đã ở trên đất ổn định từ năm 1998, trồng cây lâu năm, xây nhà kiên cố nhưng không ai tranh chấp. Từ đó, nhận thấy kháng cáo của ông N là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 12/2020/DS-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Phan Văn N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 889 m² thuộc một

phần thửa 442 tờ bản đồ số 33 (gồm các phần đất có kí hiệu 442-1a, 442-2a, 442-3, 442-4, 442-5a, 442-6, 442-7, 442-8, 442-9, 442-10, 442-11a, 442-12, 442-13, 442-14, 442-15a), tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, đất do phía nguyên đơn bà T quản lý sử dụng nhưng bị đơn ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Hai bên đương sự thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Phan Văn A. Nguyên đơn cho rằng cụ A chỉ tặng cho ông N một phần trong thửa 442 nhưng ông N tự ý kê khai đăng ký toàn bộ thửa đất này, cụ A không hay biết nên vào năm 1994 có làm Tờ tương phân cho các con, trong đó thể hiện ý chí của cụ A cho bà T được hưởng một phần đất diện tích khoảng 1.000 m², đến năm 1995 cụ A đã trực tiếp chỉ ranh giao phần đất tranh chấp cho bà T canh tác, cất nhà kiên cố sinh sống cho tới nay. Do thực hiện ý chí của cụ A theo Tờ tương phân nên ông N đã làm giấy chuyển quyền sử dụng đất vườn đề ngày 14/4/1996, có xác nhận của UBND xã T ngày 15/11/1997 để chuyển quyền sử dụng đất lại cho bà T nên bà T yêu cầu Nhân tiếp tục thực hiện việc chuyển quyền sử dụng phần đất tranh chấp cho bà. Trong khi đó, bị đơn ông N cho rằng cụ A đã tặng cho ông toàn bộ thửa 442, trong đó có phần đất tranh chấp, từ năm 1975, đến năm 1990 ông đã đăng ký, kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Vì tình nghĩa chị em nên ông mới cho bà T ở nhờ, ông không có yêu cầu phản tố buộc bà T và con bà T di dời tài sản, trả lại phần đất tranh chấp.

[3] Mặc dù, ông N cho rằng ông không có ký tên vào giấy chuyển quyền sử dụng đất vườn ngày 14/4/1996 cho bà T nhưng theo Kết luận giám định ngày 25/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre thì chữ ký của ông N so với chữ ký tài liệu mẫu do cùng 01 người ký ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng ông ký nhầm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bên cạnh đó, tuy nội dung giấy chuyển quyền này không ghi diện tích, tứ cận phần đất, tại phần chuyển nhượng thể hiện “*cha mẹ cho con*” là không phù hợp nhưng ông N cũng thừa nhận bà T đã vào sử dụng phần đất đang tranh chấp, đã cất nhà kiên cố, trồng cây lâu năm. Vợ chồng ông N và gia đình vẫn sinh sống liền kề nhưng không ai có ý kiến tranh chấp. Ông N không đồng ý nội dung Tờ tương phân của cụ Phan Văn A nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông N thừa nhận các phần đất của cụ A đã được chia cho các con, vị trí đất theo Tờ tương phân phù hợp với trí hiện tại các con cụ A đang quản lý. Mặt khác, ông N cho rằng ông được cụ A tặng cho đất từ năm 1975 nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc được tặng cho đất. Do vậy, có cơ sở xác định việc ông N chuyển quyền cho bà T theo ý chí của cụ A và bà T đã quản lý sử dụng ổn định phần đất tranh chấp.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp có diện tích 889,1m² là có sự nhầm lẫn trong tính toán, diện tích đúng là 889m² nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phan

Văn N phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn N;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 24/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 709, 713 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 166 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phan Thị T đối với ông Phan Văn N về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

Buộc ông Phan Văn N thực hiện chuyển quyền sử dụng phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 889 m² thuộc một phần thửa 442, tờ bản đồ số 33 (gồm các phần đất có ký hiệu 442-1a, 442-2a, 442-3, 442-4, 442-5a, 442-6, 442-7, 442-8, 442-9, 442-10, 442-11a, 442-12, 442-13, 442-14, 442-15a), tọa lạc xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre cho Bà Phan Thị T (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng anh Lê Văn C, anh Lê Văn V, chị Phan Thị O). Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 442;
- Phía Nam giáp rạch;
- Phía Đông giáp ranh xã Q;
- Phía Tây giáp thửa 310 (có họa hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bà Phan Thị T (anh Lê Văn C, anh Lê Văn V, chị Phan Thị O) được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động phần đất nói trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh thửa đất số 442, tờ bản đồ số 33 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn N để cấp lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bà Phan Thị T (anh Lê Văn C, anh Lê Văn V, chị Phan Thị O) theo nội dung quyết định của bản án khi các bên đương sự có yêu cầu.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn N về việc yêu cầu hủy giấy chuyển nhượng đất vườn ngày 14/4/1996, cũng như yêu cầu phản tố buộc Bà Phan Thị T cùng chị Phan Thị O tháo dỡ, di dời công trình trả đất.

[3] Chi phí tố tụng: Ông Phan Văn N phải chịu là 7.487.000đ (Bảy triệu bốn trăm tám mươi bảy ngàn đồng). Bà Phan Thị T đã nộp xong nên buộc ông Phan Văn N trả lại cho Bà Phan Thị T (đã chết, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố

tụng anh Lê Văn C, anh Lê Văn V, chị Phan Thị O) số tiền nêu trên.

[4] Án phí: Ông Phan Văn N được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng